

CÔNG TY CỔ PHẦN
KIÊN HÙNG
Số: KHS-COM-OD10/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Kiên Hùng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS
- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02973 838 009 Fax:
- Email: info@kihuseavn.com Website: www.kihuseavn.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/03/2025 tại đường dẫn: <http://kihuseavn.com/tt-4/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất năm 2024
- Văn bản giải trình cho các BCTC

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.909.690.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 120.909.690.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã "KHS".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

4. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện Pháp luật

Hội đồng Quản trị

	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Huỳnh Công Luận	Thành viên
Bà Lâm Thị Hương Mai	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Trung	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Tuyển Minh	Trưởng ban
Ông Ngô Văn Thiện	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông Trần Quốc Dũng	
--------------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



Số: 149/BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kiên Hùng được lập ngày 14 tháng 03 năm 2025 từ trang 08 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ sở sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kiên Hùng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Không phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, như đã nêu tại Thuyết minh I.07, Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki đang thực hiện các thủ tục phá sản theo Quyết định số 12/23/QĐ-AOKI ngày 20 tháng 07 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thủy Sản Aoki và Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2025

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1091-2023-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Tuấn Đạt

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 2669-2023-142-1



Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.844.009.360	207.211.293.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.006.936.803	5.413.288.702
1. Tiền	111		33.006.936.803	5.413.288.702
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.766.747.754	50.307.883.951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	33.158.638.662	47.212.086.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.927.418.279	1.981.670.464
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.680.690.813	1.114.126.649
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	160.979.715.357	144.252.957.568
1. Hàng tồn kho	141		163.218.930.079	144.252.957.568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.239.214.722)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.090.609.446	7.237.163.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	622.170.317	586.840.556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.454.151.927	6.633.955.542
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13.b	14.287.202	16.367.202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.072.613.338	283.905.786.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		230.208.441.332	257.932.087.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	207.387.387.645	234.583.974.532
- Nguyên giá	222		454.042.428.168	461.000.762.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.655.040.523)	(226.416.787.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	22.821.053.687	23.348.112.683
- Nguyên giá	228		27.460.093.338	27.460.093.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.639.039.651)	(4.111.980.655)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	68.851.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	-	68.851.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.864.172.006	23.904.847.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	21.864.172.006	23.904.847.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		493.916.622.698	491.117.080.045

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		269.573.124.587	282.569.774.093
I. Nợ ngắn hạn	310		250.273.124.587	217.969.774.093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37.206.093.731	35.568.679.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.338.197.867	7.546.390.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	327.477.727	47.481.709
4. Phải trả người lao động	314		10.221.667.553	6.931.162.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.570.006.899	1.717.618.283
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	107.076.050	107.076.050
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	180.942.092.749	157.718.016.153
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.560.512.011	8.333.349.400
II. Nợ dài hạn	330		19.300.000.000	64.600.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	19.300.000.000	64.600.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.343.498.111	208.547.305.952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	224.343.498.111	208.547.305.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.909.690.000	120.909.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.909.690.000	120.909.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.183.241.500	2.183.241.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.696.071.563	40.015.010.140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.159.953.046	29.457.896.129
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		27.488.193.137	(13.450.436)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		25.671.759.909	29.471.346.565
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.394.542.002	15.981.468.183
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		493.916.622.698	491.117.080.045

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01.a	663.286.490.188	704.730.852.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	5.758.209.036	406.725.813
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		657.528.281.152	704.324.126.865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	579.547.884.517	665.273.250.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.980.396.635	39.050.876.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.331.801.775	4.634.469.152
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.390.959.365	20.807.532.216
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.992.528.337	16.358.552.658
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	12.242.063.820	14.233.263.359
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	15.922.222.278	17.881.768.573
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.756.952.947	(9.237.218.447)
12. Thu nhập khác	31	VI.06	919.376.261	1.499.095.189
13. Chi phí khác	32	VI.07	18.591.495.480	2.474.042.585
14. Lợi nhuận khác	40		(17.672.119.219)	(974.947.396)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.084.833.728	(10.212.165.843)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	57.792.585
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	(57.792.585)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.084.833.728	(10.212.165.843)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.671.759.909	1.089.066.186
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.586.926.181)	(11.301.232.029)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.953	5
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.953	5

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.084.833.728	(10.212.165.843)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.217.384.460	28.265.451.841
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		2.239.214.722	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.401.645.739	2.233.495.395
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.410.542)	(463.638.957)
- Chi phí lãi vay	06		11.796.922.256	16.358.552.658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.703.590.363	36.181.695.094
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		11.903.817.643	29.543.680.617
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.965.972.511)	50.535.694.605
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.885.394.308	(16.038.279.113)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.074.197.542	(4.430.694.677)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.818.074.451)	(15.557.482.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(82.560.834)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(929.478.958)	(782.925.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.853.473.936	79.369.127.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(13.157.424.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		409.439.091	223.363.636
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.232.874	240.275.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		542.671.965	(11.693.785.129)

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		530.546.795.520	526.048.539.239
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(555.349.293.320)	(578.042.520.577)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18.136.453.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.802.497.800)	(70.130.434.838)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		27.593.648.101	(2.455.092.030)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.413.288.702	7.868.293.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	87.556
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	33.006.936.803	5.413.288.702

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiến Hùng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.909.690.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 120.909.690.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã "KHS".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 418 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 436 nhân viên).



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Kiến Hùng có 01 (một) Công ty con, 03 (ba) chi nhánh trực thuộc. Chi tiết như sau:

- Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 01 Công ty.
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (*)	Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%

Ghi chú:

(*) Đến ngày 31/12/2024, Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki đang thực hiện các thủ tục phá sản theo Quyết định số 12/23/QĐ-AOKI ngày 20 tháng 07 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thủy Sản Aoki và Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư này.

b. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiến Hùng - Nhà máy Bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiến Hùng - Nhà máy Thạnh Lộc	Lô B4-B5, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiến Hùng - Trang trại nuôi trồng thủy sản Kiên Hùng	Tổ 22, ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với máy móc, thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<i>Số năm khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Cây lâu năm	08
- Tài sản cố định khác	04 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là từ 36 năm đến 49 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;

- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

11720
CÔNG TY
KIẾN HÙNG
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM T
TÀI H
T.P. H

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tiền mặt	272.923.893	500.024.395
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.734.012.910	4.913.264.307
Cộng	33.006.936.803	5.413.288.702

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu ngân hàng (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Ghi chú:

(*) Khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 18/11/2021, lãi suất thả nổi và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1%/ năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc,
Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	33.158.638.662	47.212.086.838
- Công ty TNHH Kanematsu Việt Nam	-	24.124.860.000
- Euromex Seafood	10.664.567.942	8.037.034.712
- Richwell Group, Inc. DBA Mafield Seafood	3.620.791.392	3.362.001.440
- Progress International Corporation	7.210.882.618	-
- Sanpo Suisan Co., Ltd.	6.467.757.304	-
- Các khách hàng khác	5.194.639.406	11.688.190.686
b. Dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	3.927.418.279	1.981.670.464
- PT. Gerbang Bahari Sejahtera	-	706.095.000
- PT. Sanjaya Internasional Fishery	-	517.588.500
- Sunrise Fisheries Co. LLC	3.161.881.140	-
- Khoản trả trước cho người bán tại Công ty con (*)	302.950.000	302.950.000
- Các nhà cung cấp khác	462.587.139	455.036.964
b. Dài hạn	-	-

Ghi chú:

(*) Khoản trả trước cho người bán tại Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản). Do vậy, khả năng thu hồi khoản công nợ này phụ thuộc vào phán quyết, xét xử của Tòa án.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc,
Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	1.680.690.813	-	1.114.126.649	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	239.970.217	-	216.604.249	-
- Tạm ứng	283.000.000	-	170.513.600	-
- Phải thu khác	1.157.720.596	-	727.008.800	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.680.690.813	-	1.114.126.649	-

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	90.437.991.038	-	27.850.901.536	-
- Công cụ, dụng cụ	3.554.930.593	-	3.681.306.688	-
- Thành phẩm	69.226.008.448	(2.239.214.722)	112.720.749.344	-
Cộng	163.218.930.079	(2.239.214.722)	144.252.957.568	-

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 163.218.930.079 đồng đã được dùng để thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng để bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty và Công ty con (Thuyết minh V.16).

Trong đó, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.466.297.690 đồng của Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản) được dùng để thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng để bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty con.

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	68.851.818
- Chi phí khác	-	68.851.818
Cộng	-	68.851.818

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	181.957.723.745	248.248.907.362	28.106.705.401	221.701.818	1.075.110.000	1.390.614.096	461.000.762.422
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	6.450.984.254	507.350.000	-	-	-	6.958.334.254
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.450.984.254	507.350.000	-	-	-	6.958.334.254
4. Số dư cuối năm	181.957.723.745	241.797.923.108	27.599.355.401	221.701.818	1.075.110.000	1.390.614.096	454.042.428.168
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	63.863.079.689	149.532.257.211	10.684.609.451	221.701.818	724.525.625	1.390.614.096	226.416.787.890
2. Tăng trong năm	10.707.972.195	14.567.475.201	2.849.158.034	-	97.837.500	-	28.222.442.930
- Khấu hao tăng trong năm	9.175.854.729	14.567.475.201	2.849.158.034	-	97.837.500	-	26.690.325.464
- Phân loại lại	1.532.117.466	-	-	-	-	-	1.532.117.466
3. Giảm trong năm	-	7.857.352.787	126.837.510	-	-	-	7.984.190.297
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.325.235.321	126.837.510	-	-	-	6.452.072.831
- Phân loại lại	-	1.532.117.466	-	-	-	-	1.532.117.466
4. Số dư cuối năm	74.571.051.884	156.242.379.625	13.406.929.975	221.701.818	822.363.125	1.390.614.096	246.655.040.523
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư đầu năm	118.094.644.056	98.716.650.151	17.422.095.950	-	350.584.375	-	234.583.974.532
2. Số dư cuối năm	107.386.671.861	85.555.543.483	14.192.425.426	-	252.746.875	-	207.387.387.645



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 50.867.263.800 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 48.349.451.166 đồng).

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 166.388.799.079 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 178.851.619.543 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và Công ty con (Thuyết minh V.16).

Trong đó, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại trên sổ sách của Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty con. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị còn lại tại 31/12/2024
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20.922.608.639
- Máy móc thiết bị	22.326.958.261
Cộng	<u><u>43.249.566.900</u></u>



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	8.747.343.382	18.678.362.556	34.387.400	27.460.093.338
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	8.747.343.382	18.678.362.556	34.387.400	27.460.093.338
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	4.077.593.255	34.387.400	4.111.980.655
2. Tăng trong năm	-	527.058.996	-	527.058.996
- Khấu hao tăng trong năm	-	527.058.996	-	527.058.996
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	4.604.652.251	34.387.400	4.639.039.651
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu năm	8.747.343.382	14.600.769.301	-	23.348.112.683
2. Số dư cuối năm	8.747.343.382	14.073.710.305	-	22.821.053.687

Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.387.400 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 34.387.400 đồng).

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 22.821.053.687 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.348.112.683 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và Công ty con (Thuyết minh V.16).

Trong đó, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại trên sổ sách của Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản) là 8.410.037.941 đồng đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty con.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (TIẾP THEO)

Chi tiết Nguyên giá quyền sử dụng đất như sau:

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Tổng diện tích 4.936 m ² .	3.703.851.607	3.703.851.607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 6.868,9 m ² .	5.043.491.775	5.043.491.775
Cộng	8.747.343.382	8.747.343.382

Quyền sử dụng đất có thời hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Tổng diện tích 7.366,3 m ² .	2.400.939.865	2.400.939.865
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 6.529,6 m ² .	3.264.177.130	3.264.177.130
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Diện tích 51.793 m ² .	1.843.203.062	1.843.203.062
- Quyền sử dụng đất của Công ty con tại ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4.345,5 m ² .	11.170.042.499	11.170.042.499
Cộng	18.678.362.556	18.678.362.556

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	622.170.317	586.840.556
- Chi phí công cụ, dụng cụ	197.379.234	139.436.248
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa nhà xưởng, văn phòng	151.186.281	178.736.099
- Chi phí khác	273.604.802	268.668.209
b. Dài hạn	21.864.172.006	23.904.847.491
- Chi phí công cụ, dụng cụ	182.572.918	724.723.790
- Cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	1.015.255.278	1.794.600.612
- Quyền sử dụng đất tại KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (*)	8.796.200.496	9.007.309.307
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	2.341.667.775	2.455.558.165
- Chi phí thuê đất trả trước tại Chi nhánh Bột cá Kiên Hùng	6.123.721.538	6.421.230.278
- Chi phí thuê đất trả trước của Công ty con - Công ty TNHH Thủy sản Aoki (**)	3.370.951.489	3.495.225.339
- Chi phí khác	33.802.512	6.200.000
Cộng	22.486.342.323	24.491.688.047

Ghi chú:

(*) Toàn bộ quyền sử dụng đất này được thế chấp cho khoản vay của Công ty theo Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Kiên Giang (xem thuyết minh V.16).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí thuê đất tại Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	37.206.093.731	18.789.887.385	35.568.679.802	17.216.026.873
- Công ty TNHH Thủy Sản Huỳnh Anh Phát	3.601.251.000	3.601.251.000	5.398.220.300	5.398.220.300
- Công ty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	2.402.928.200	2.402.928.200	3.663.043.700	3.663.043.700
- Thái Thị Trà Mi	4.923.347.500	4.923.347.500	2.828.955.000	2.828.955.000
- Khoản phải trả cho người bán tại Công ty con	18.416.206.346	(*)	18.352.652.929	(*)
- Các nhà cung cấp khác	7.862.360.685	7.862.360.685	5.325.807.873	5.325.807.873
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.206.093.731	18.789.887.385	35.568.679.802	17.216.026.873

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Khoản phải trả cho người bán tại Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản). Do vậy, khả năng thanh toán khoản công nợ này phụ thuộc vào phán quyết, xét xử của Tòa án.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	9.338.197.867	7.546.390.689	9.338.197.867	7.546.390.689
- Công ty TNHH Solar Farm Tuấn Minh	1.200.000.000	1.000.000.000	1.200.000.000	1.000.000.000
- Khoản người mua trả tiền trước tại Công ty con (*)	6.069.882.045	6.065.872.650	6.069.882.045	6.065.872.650
- Các khách hàng khác	2.068.315.822	480.518.039	2.068.315.822	480.518.039
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	9.338.197.867	7.546.390.689	9.338.197.867	7.546.390.689

Ghi chú:

(*) Khoản người mua trả tiền trước tại Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản). Do vậy, khả năng thanh toán khoản công nợ này phụ thuộc vào phán quyết, xét xử của Tòa án.



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	47.481.709	2.790.715.897	2.510.719.879	327.477.727
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.866.482.379	1.599.927.620	266.554.759
- Thuế thu nhập cá nhân	42.664.309	851.793.238	838.351.979	56.105.568
- Thuế tài nguyên	4.817.400	56.876.400	56.876.400	4.817.400
- Thuế khác	-	15.563.880	15.563.880	-
	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	16.367.202	2.080.000	-	14.287.202
- Thuế thu nhập cá nhân	16.367.202	2.080.000	-	14.287.202

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.570.006.899	1.717.618.283
- Trích trước lãi tiền vay	78.798.061	311.981.320
- Chi phí lãi tiền vay tại Công ty con (*)	3.310.946.816	903.309.671
- Trích trước chi phí bán hàng	80.262.022	205.727.992
- Trích trước chi phí khác	100.000.000	296.599.300
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.570.006.899	1.717.618.283

Ghi chú:

(*) Số dư tại ngày 31/12/2024 thể hiện khoản chi phí lãi tiền vay tại Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản).

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	107.076.050	107.076.050
- Kinh phí công đoàn	20.869.550	20.869.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.206.500	86.206.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	107.076.050	107.076.050

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Số phân loại lại	Giá trị
a. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng	180.942.092.749	148.645.298.904	504.246.795.520	513.749.293.320	2.726.574.396	30.000.000.000	157.718.016.153
a.1 Vay ngắn hạn	165.942.092.749	133.645.298.904	504.246.795.520	497.506.156.956	2.726.574.396	-	156.474.879.789
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(1) 9.862.641.541	9.862.641.541	116.704.905.265	129.331.815.229	289.923.859	-	22.199.627.646
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(2) 120.044.018.474	120.044.018.474	383.246.338.366	367.617.428.727	1.059.612.796	-	103.355.496.039
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang	(3) 3.738.638.889	3.738.638.889	4.295.551.889	556.913.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(4) 32.296.793.845	(*)	-	-	1.377.037.741	-	30.919.756.104
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	15.000.000.000	15.000.000.000	-	16.243.136.364	-	30.000.000.000	1.243.136.364
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang	(5) 15.000.000.000	15.000.000.000	-	16.243.136.364	-	30.000.000.000	1.243.136.364

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Số phân loại lại	Giá trị
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	19.300.000.000	19.300.000.000	26.300.000.000	41.600.000.000	-	(30.000.000.000)	64.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Kiên Giang (5)	-	-	-	22.300.000.000	-	(30.000.000.000)	52.300.000.000
- Bà Đỗ Thị Cẩm Hương	-	-	-	11.100.000.000	-	-	11.100.000.000
- Bà Lê Thị Hương	-	-	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
- Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-
- Bà Trịnh Thế Uyên (6)	18.100.000.000	18.100.000.000	18.100.000.000	-	-	-	-
- Ông Lê Văn Công (7)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-	-

Ghi chú:

(*) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (là đơn vị đang thực hiện các thủ tục phá sản). Do vậy, khả năng thanh toán khoản vay này phụ thuộc vào phán quyết, xét xử của Tòa án.



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0003/25/CV/DL/KH ngày 16/01/2025 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ (USD) tương đương, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột hàng Thủy sản đông lạnh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn hạn mức là 12 tháng, lãi suất vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Kiên Hùng

Tài sản đảm bảo

- Dây chuyền, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến bột cá tại Nhà máy chế biến bột cá có địa chỉ ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Dây chuyền, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chế biến thủy sản đông lạnh có địa chỉ ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Phụ tùng và ruột máy sấy bột cá công suất 90 tấn nguyên liệu/ngày theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0021B/16/DT03/CT ngày 29/01/2016;
- Máy móc, thiết bị đầu tư TSCĐ năm 2020 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/VCB-KIHUSEA ngày 06/05/2020;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2012/VCB-KH ngày 24/07/2012; và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2012/VCB-KH/TSGLVD ngày 03/12/2012;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất làm cơ sở sản xuất kinh doanh tại ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0378B/13/BD01/CT ngày 12/08/2013; và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2014/VCB-KH/TSGLVD ngày 03/07/2014;
- Tài sản đảm bảo bổ sung: Hàng tồn kho luân chuyển và Khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2019/VCB-KIHUSEA/HTK ngày 30/08/2019 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 02/2019/VCB-KIHUSEA/KPT ngày 30/08/2019.



16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 24940015/2024-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 15/10/2024, hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chế biến, xuất khẩu thủy sản đông lạnh, bột cá của Công ty. Thời hạn hạn mức đến 15/10/2025, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Kiến Hùng

Tài sản đảm bảo

Nhà máy chế biến thủy sản và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của Công ty tại Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại Khu công nghiệp Thanh Lộc;

Máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của Công ty tại Nhà máy Bột cá Kiên Hùng, và Nhà máy đông lạnh tại ấp Tân Điền, xã Giục Tượng;

Quyền sử dụng đất và Khu nhà ở tập thể công nhân tại ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;

Các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn, ...) của Công ty;

Vật tư, nguyên liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm luân chuyển và được giữ tại kho trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty được hình thành từ vốn vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang.

Ông Trần Quốc Dũng và Bà Lâm Thị Hương Mai

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Quyền sử dụng đất tại phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Quyền sử dụng đất và nhà ở tại phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(3) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HD1D870202400066 ngày 06/03/2024, hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động và ứng trước tiền hàng Bộ chứng từ hàng xuất để phục vụ hoạt động chế biến bột cá và các sản phẩm từ thủy sản của Công ty. Thời hạn hạn mức đến hết ngày 05/03/2025, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Kiên Hùng

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang;

Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty.

Ông Trần Quốc Dũng

Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(4) Khoản vay của Công ty con theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0036/23/HDK-AOKI ngày 08/06/2023, hạn mức tín dụng là 45 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ (USD) tương đương, lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty TNHH Thủy Sản Aoki

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;

Dây chuyền sản xuất, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty con;

Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0003B/20/VCB-AOKI/HTK ngày 11/02/2020;

Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0004B/20/VCB-AOKI/KPT ngày 11/02/2020.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HDCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất tại dự án này (Thuyết minh V.08, V.10).

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2024 ngày 31/07/2024 với bà Trịnh Thế Uyên để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ ngày 31/07/2024 đến 31/07/2027, lãi suất 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2024 ngày 31/07/2024 với ông Lê Văn Công để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ ngày 31/07/2024 đến 31/07/2027, lãi suất 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	120.909.690.000	2.183.241.500	51.571.185.162	38.566.504.352	27.282.700.212	240.513.321.226
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.089.066.186	(11.301.232.029)	(10.212.165.843)
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	(18.136.453.500)	-	(18.136.453.500)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.826.105.357	(16.826.105.357)	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.086.396.383)	-	(3.086.396.383)
+ Quỹ khác	-	-	-	(385.799.548)	-	(385.799.548)
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(145.200.000)	-	(145.200.000)
- Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(28.382.280.379)	28.382.280.379	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	120.909.690.000	2.183.241.500	40.015.010.140	29.457.896.129	15.981.468.183	208.547.305.952
Số dư tại ngày 01/01/2024	120.909.690.000	2.183.241.500	40.015.010.140	29.457.896.129	15.981.468.183	208.547.305.952
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	25.671.759.909	(8.586.926.181)	17.084.833.728
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ (*)	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	681.061.423	(681.061.423)	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.028.125.839)	-	(1.028.125.839)
+ Quỹ khác	-	-	-	(128.515.730)	-	(128.515.730)
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	-	(132.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	120.909.690.000	2.183.241.500	40.696.071.563	53.159.953.046	7.394.542.002	224.343.498.111

Ghi chú:

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2024 số 01/24/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2024 đã thông qua việc trích lập các quỹ, và chia cổ tức bằng hình thức cổ phiếu theo tỷ lệ 9% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Tuy nhiên, ngày 25/06/2024 Công ty đã nhận được công văn số 3915/UBCK-QLCB của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về việc Công ty chưa đáp ứng điều kiện để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2023.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	120.909.690.000	120.909.690.000
Cộng	<u>120.909.690.000</u>	<u>120.909.690.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	120.909.690.000	120.909.690.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	120.909.690.000	120.909.690.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	18.136.453.500

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.090.969	12.090.969
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.090.969	12.090.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.090.969	12.090.969
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.090.969	12.090.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.090.969	12.090.969

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	40.696.071.563	40.015.010.140

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	293.640,80	10.027,81
- Yên Nhật (JPY)	-	33.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Tổng doanh thu	663.286.490.188	704.730.852.678
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	663.170.619.817	702.149.258.008
- Doanh thu bán phế liệu, khác	115.870.371	2.581.594.670
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.758.209.036	406.725.813
- Chiết khấu thương mại	-	70.518.039
- Giảm giá hàng bán	60.786.334	336.207.774
- Hàng bán bị trả lại	5.697.422.702	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	667.528.281.152	704.324.126.865

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	578.657.534.043	662.733.255.295
- Giá vốn phế liệu, khác	890.350.474	2.539.995.021
Cộng	579.547.884.517	665.273.250.316

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi	133.232.874	240.275.321
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.198.568.901	4.100.545.919
- Doanh thu tài chính khác	-	293.647.912
Cộng	2.331.801.775	4.634.469.152

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	12.992.528.337	16.358.552.658
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.134.447.574	3.451.026.457
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.263.983.454	997.953.101
Cộng	17.390.959.365	20.807.532.216

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.242.063.820	14.233.263.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.003.569.622	10.996.202.050
- Chi phí bằng tiền khác	3.238.494.198	3.237.061.309
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.922.222.278	17.881.768.573
- Chi phí nhân viên quản lý	9.507.204.744	11.349.158.393
- Chi phí đồ dùng văn phòng	119.609.307	804.253.903
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.627.763.787	1.559.318.699
- Thuế, phí và lệ phí	22.983.970	28.096.582
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.228.863	74.027.790
- Chi phí bằng tiền khác	4.450.431.607	4.066.913.206

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	223.363.636
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	6.536.364
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	909.090.909	1.100.000.000
- Các khoản khác	10.285.352	169.195.189
Cộng	919.376.261	1.499.095.189

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	96.822.332	-
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	24.166.660
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.661.889	11.851.380
- Các khoản khác	18.493.011.259	2.438.024.545
Cộng	18.591.495.480	2.474.042.585

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.882.552.286	539.249.906.255
- Chi phí nhân công	68.176.381.764	70.348.956.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.217.384.460	28.265.451.841
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.811.890.925	21.827.027.975
- Chi phí bằng tiền khác	28.360.610.329	30.552.540.207
Cộng	574.448.819.764	690.243.883.260

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	57.792.585
Cộng	-	57.792.585

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(57.792.585)
Cộng	-	(57.792.585)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.671.759.909	1.089.066.186
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.053.740.793)	(1.028.125.839)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.618.019.116	60.940.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.090.969	12.090.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.953	5

Ghi chú:

"Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2024. Việc xác định lại nêu trên làm cho "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của năm trước giảm từ 81 VND/cổ phiếu thành 5 VND/cổ phiếu.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi để xác định "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" của năm nay được tạm trích với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế của Công ty và có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.671.759.909	1.089.066.186
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.053.740.793)	(1.028.125.839)
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.618.019.116	60.940.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.090.969	12.090.969
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.953	5

Ghi chú:

"Lãi suy giảm trên cổ phiếu" của năm trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2024. Việc xác định lại nêu trên làm cho "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" của năm trước giảm từ 81 VND/cổ phiếu thành 5 VND/cổ phiếu.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi để xác định "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" của năm nay được tạm trích với tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế của Công ty và có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản tiền bị hạn chế sử dụng của Công ty con do đang thực hiện các thủ tục phá sản với số tiền là 1.096.180 đồng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	530.546.795.520	526.048.539.239
Cộng	530.546.795.520	526.048.539.239

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	555.349.293.320	578.042.520.577
Cộng	555.349.293.320	578.042.520.577

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thủy sản Aoki	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	Cùng thành viên Ban điều hành
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang (Tên cũ: Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Kiên Giang)	Cùng thành viên Ban điều hành
Ông Trần Quốc Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hương Mai	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Người liên quan của Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
b.1 Thuê dịch vụ		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	85.788.048	98.702.779
b.2 Thanh toán tiền thuê dịch vụ		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	-	153.729.870
b.3 Thanh toán tiền thuê đất		
Ông Trần Quốc Dũng	-	6.000.000.000
b.4 Vay tiền		
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang	4.295.551.889	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	7.000.000.000	-
b.5 Trả tiền vay		
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang	556.913.000	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	7.000.000.000	-
b.6 Lãi vay phải trả		
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang	11.195.285	-
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	312.373.999	-



1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Trần Quốc Hùng	Chủ tịch HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	155.250.000	183.000.000
Trần Quốc Dũng	Thành viên HĐQT & Tổng Giám đốc	1.129.336.868	1.083.136.101
Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT & Phó Tổng Giám đốc	977.388.148	940.257.841
Huỳnh Công Luận	Thành viên HĐQT & Giám đốc Nhà máy bột cá	904.190.428	895.486.175
Nguyễn Tấn Đạt	Phó Giám đốc Tài chính & Kế toán trưởng	551.666.649	517.317.895
Lâm Thị Hương Mai	Thành viên HĐQT	36.000.000	56.000.000
Huỳnh Thanh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	46.000.000
Trần Việt Trung	Thành viên HĐQT độc lập	36.000.000	46.000.000
Trương Tuyển Minh	Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	46.000.000
Ngô Văn Thiện	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	29.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Cán bộ Phòng Tổ chức	216.072.984	202.043.774
Cộng		4.101.905.077	4.044.241.786

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.11)		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Trần Quốc Bảo	118.212.067	25.560.975
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.16.a)		
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang	3.738.638.889	-

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	266.208.626.650	391.319.654.502	657.528.281.152
Giá vốn	235.103.887.170	344.443.997.347	579.547.884.517
Lợi nhuận gộp	31.104.739.480	46.875.657.155	77.980.396.635

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng hoạt động sản xuất là một bộ phận kinh doanh duy nhất.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng